

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1129/2026/DS-PT
Ngày: 07-9-2026
Về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thuý Lành
Bà Dương Thuý Hằng
Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Ngọc Nhân *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Việt, *Kiểm sát viên.*

Ngày 07 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 615/2026/TLPT-DS ngày 28 tháng 7 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2026/DS-ST ngày 16/6/2026 Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 541/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1974

Địa chỉ: Tổ F, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt).

Bị đơn: Bà Ngô Kim T, sinh năm: 1976

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Trần Quốc Đ, sinh năm: 1992

Địa chỉ: Căn hộ D lô B, chung cư E, số B, đường L, khu phố D, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản uỷ quyền ngày 21/4/2026) (có mặt).

Người làm chứng:

1. Bà Phạm Ngọc T1, sinh năm: 1989

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm: 1993

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt)

3. Bà Đỗ Thị Như E, sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (Có yêu cầu vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Ngô Kim T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27-10-2025, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Do bà C và bà T có mối quan hệ ở gần nhà, quen biết nhau nên, bà C cho bà T vay số tiền 220.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, hạn 30 ngày sau trả nợ, không viết giấy vay tiền. Bà T chuyển khoản trả tiền lãi mỗi tháng 4.400.000 đồng, đã trả được 7 tháng số tiền 30.800.000 đồng, chốt nợ ngày 25/8/2024. Bà C đòi nợ nhiều lần nhưng bà T không trả. Bà C gọi điện cho bà T và ghi âm ngày 24/02/2025, 26/3/2025, 02/4/2025 về việc chốt tiền nợ, bà T thống nhất nợ bà C số tiền nợ trên.

Tại phiên tòa bà C yêu cầu bà T trả số tiền gốc 220.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày vay là ngày 25/8/2024 đến ngày giải quyết xong, khấu trừ số tiền lãi đã nhận là 30.800.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Trần Quốc Đ trình bày:

Bà T ủy quyền cho ông Trần Quốc Đ theo văn bản ủy quyền ngày 21/4/2026 trình bày: Vào tháng 5 năm 2023 bà T vay tiền của bà C 220.000.000 đồng, vay làm 3 lần: Lần 1 vay 100.000.000 đồng lần 2 vay 100.000.000 đồng, lần 3 vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, không viết giấy nợ, vay nhận tiền mặt. Đến ngày 8/11/2023 bà T đã trả số tiền 200.000.000 đồng chuyển khoản cho bà E số tiền 100.000.000 đồng và ông T1 số tiền 100.000.000 đồng và số tiền còn lại trả 5 lần mỗi lần chuyển khoản là 4.400.000 đồng nên bà T không đồng ý theo yêu cầu của bà C.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của người làm chứng ông Phạm Ngọc T1 trình bày: Ông là con rể của bà C, ông không biết việc vay tiền giữa bà C và bà T, ông có sử dụng số tài khoản 106606522690 tại Ngân hàng TMCP C1. Ngày 08/11/2023 bà T không có chuyển cho ông số tiền 100.000.000 đồng và bà T chưa bao giờ chuyển tiền cho ông, ông có chuyển tiền cho bà T 01 lần số tiền 50.000.000 đồng nội dung “mẹ C nhờ chuyển”. Ông đã cung cấp sao kê ngân hàng như anh trình bày.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và của người làm chứng bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày: Bà là con ruột của bà C, bà sử dụng số tài khoản

101870526240 tại Ngân hàng TMCP C1. Bà không biết việc vay tiền giữa bà C và bà T. Bà T có chuyển tiền cho bà nhưng bao nhiêu lần không nhớ rõ, bà T nhờ số tài khoản của bà để chuyển tiền trả cho bà C, bà đã rút tiền trả lại cho bà C, là tiền gì bà không biết, đây là giao dịch giữa bà C và bà T. Mỗi lần chuyển 4.400.000 đồng, có một lần chuyển 4.000.000 đồng, sau đó chuyển thêm 400.000 đồng cho đủ 4.400.000 đồng.

Theo lời khai của người làm chứng bà Đỗ Thị Như E trình bày: Bà Như E biết bà T, bà C do sống cùng xã, không họ hàng, không mâu thuẫn với ai. Bà E không biết việc bà C cho bà T vay tiền và không liên quan đến việc vay tiền giữa bà C và bà T. Về việc vào ngày 08/11/2023 bà T có chuyển cho bà E số tiền 100.000.000 đồng hay không bà E không nhớ rõ. Bà E có sử dụng số tài khoản 0974510054.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 190/2026/DS-ST ngày 16/6/2026 Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với bà Ngô Kim T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Ngô Kim T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay gốc 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi là 8.824.200 (tám triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm) đồng, tổng cộng 228.824.200 (hai trăm hai mươi tám triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày 16/5/2026 cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bà Ngô Kim T còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Ngô Kim T phải chịu 11.441.000 (mười một triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.228.000 (sáu triệu hai trăm hai mươi tám nghìn) đồng theo biên lai số 0009861 ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/6/2026 bà Ngô Kim T kháng cáo theo hướng yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Ngô Kim T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Ngô Kim T nộp trong thời hạn luật định, về hình thức và nội dung kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Ngô Kim T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của bà C, bà C cho bà T vay số tiền 220.000.000 đồng, chốt nợ ngày 25/8/2024, không viết giấy vay tiền, bà C đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà T không trả. Bà C khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền gốc 220.000.000 đồng và tiền lãi. Người đại diện của bà T thừa nhận, vào tháng 5 năm 2023 bà T vay tiền của bà C 220.000.000 đồng, vay làm ba lần: Lần thứ nhất vay 100.000.000 đồng, lần thứ hai vay 100.000.000 đồng, lần thứ ba vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, không viết giấy nợ, vay nhận tiền mặt.

Như vậy, có cơ sở xác định bà T vay của bà C 220.000 đồng, đây là chứng cứ không phải chứng minh.

[2] Xét lời trình bày của bà T: Bà T cho rằng, ngày 08/11/2023 bà T đã trả cho bà C số tiền 200.000.000 đồng, thông qua chuyển khoản cho bà E số tiền 100.000.000 đồng theo số tài khoản 0974510054 tại Ngân hàng N (NAB) và ông T1 số tiền 100.000.000 đồng số tài khoản 106606522690 tại Ngân hàng C1 và số tiền còn lại 20.000.000 đồng trả năm lần mỗi lần chuyển khoản là 4.400.000 là 22.200.000 đồng cho chị H số tài khoản 101870526240 tại Ngân hàng C1 (V) nên bà T không đồng ý theo yêu cầu của bà C. Chứng cứ bà T cung cấp là hai chứng từ giao dịch ngày 08/11/2023 số chứng từ 11083282000000026 và 11083288000000038 của Ngân hàng N1 số tiền chuyển khoản đến số tài khoản của ông T1, bà E, bảng sao kê chuyển khoản tới tài khoản của bà H. Các chứng từ không thể hiện nội dung bà T chuyển tiền cho ông T1, bà E để trả cho bà C. Trong quá trình

giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm, ông T1 không thừa nhận bà T có chuyển khoản cho ông T1 và ông T1 đã cung cấp sao kê ngân hàng không có lịch sử bà T chuyển tiền như bà T trình bày. Bà E có lời khai không thừa nhận bà T chuyển khoản tiền trả cho bà C. Bà E không biết, không liên quan đến việc vay tiền giữa bà C và bà T. Ngoài ra bà T không cung cấp được chứng cứ nào khác về việc bà C chỉ định bà T chuyển tiền cho bà E, ông T1 nhận thay trả cho bà C và không có chứng cứ nào khác thể hiện bà T đã trả tiền cho bà C. Căn cứ Vi bằng số 30/2026/VB-TPL ngày 15/4/2026 của Văn phòng T2. Nội dung ghi âm vào ngày 24/02/2025, 26/3/2025, 02/4/2025 có nội dung bà C và bà T trao đổi: Bà C nói: “*cái tiền mà, tiền chị mượn trên em tốn hết là hai trăm hai chục triệu đúng hôn*” Bà T (chị ba Muồng): “ừ” bút lục 40b. Thể hiện bà T xác nhận còn nợ bà C 220.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T cho rằng, bà đã trả thông qua tài khoản của bà H, con gái bà C 5 lần, mỗi lần 4.400.000 đồng. Bà H cho rằng, bà T đã chuyển cho bà H 7 lần, mỗi lần 4.400.000 đồng. Số tiền này, bà H đã giao cho bà C và không biết tiền gì. Bà C thừa nhận có nhận số tiền bà H chuyển lại khi nhận của bà T 7 lần, mỗi lần 4.400.000 đồng. Số tiền này là tiền lãi hàng tháng bà T trả với mức lãi 2%/tháng. Xét thấy, bà T thừa nhận vay tiền của bà C với lãi suất 2%/tháng nhưng chưa trả lãi lần nào. Bà T cho rằng chuyển khoản cho bà H 5 lần nhưng chứng cứ thể hiện là 7 lần. Như vậy, lời trình bày của bà C là có căn cứ chấp nhận. Từ những nhận định trên có căn cứ xác định bà T có nợ tiền bà C số tiền 220.000.000 đồng chưa trả.

[3] Về yêu cầu tiền lãi: Bà C yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi suất 0.83%/tháng kể từ ngày làm đơn khởi kiện ngày 25/8/2024 đến khi giải quyết xong vụ án. Căn cứ thỏa thuận vay tiền giữa bà T và bà C thể hiện tranh chấp hợp đồng vay có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất 0.83%/tháng từ ngày khởi kiện là ngày 25/8/2024 là có lợi cho bà T, phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019. Tiền lãi được tính 25/8/2024 đến ngày 16/6/2026 là 21 tháng 21 ngày là 220.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 21 tháng 21 ngày = 39.624.200 đồng, khấu trừ tiền lãi đã nhận là 30.800.000 đồng, còn lại tiền lãi phải trả là 39.624.200 đồng – 30.800.000 đồng = 8.824.200 đồng.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Bản án dân sự sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, phù hợp với quy định của pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không chứng minh được kháng cáo là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về đề nghị Hội đồng xét xử, giữ nguyên bản án sơ thẩm, phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm dân sự: Kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ngô Kim T

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2026/DS-ST ngày 16-6-2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Tây Ninh.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ngô Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu số 0014740 ngày 29/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 11 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GD, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thuý Lành